BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THỊ XÃ KỲ ANH - TỈNH HÀ TĨNH

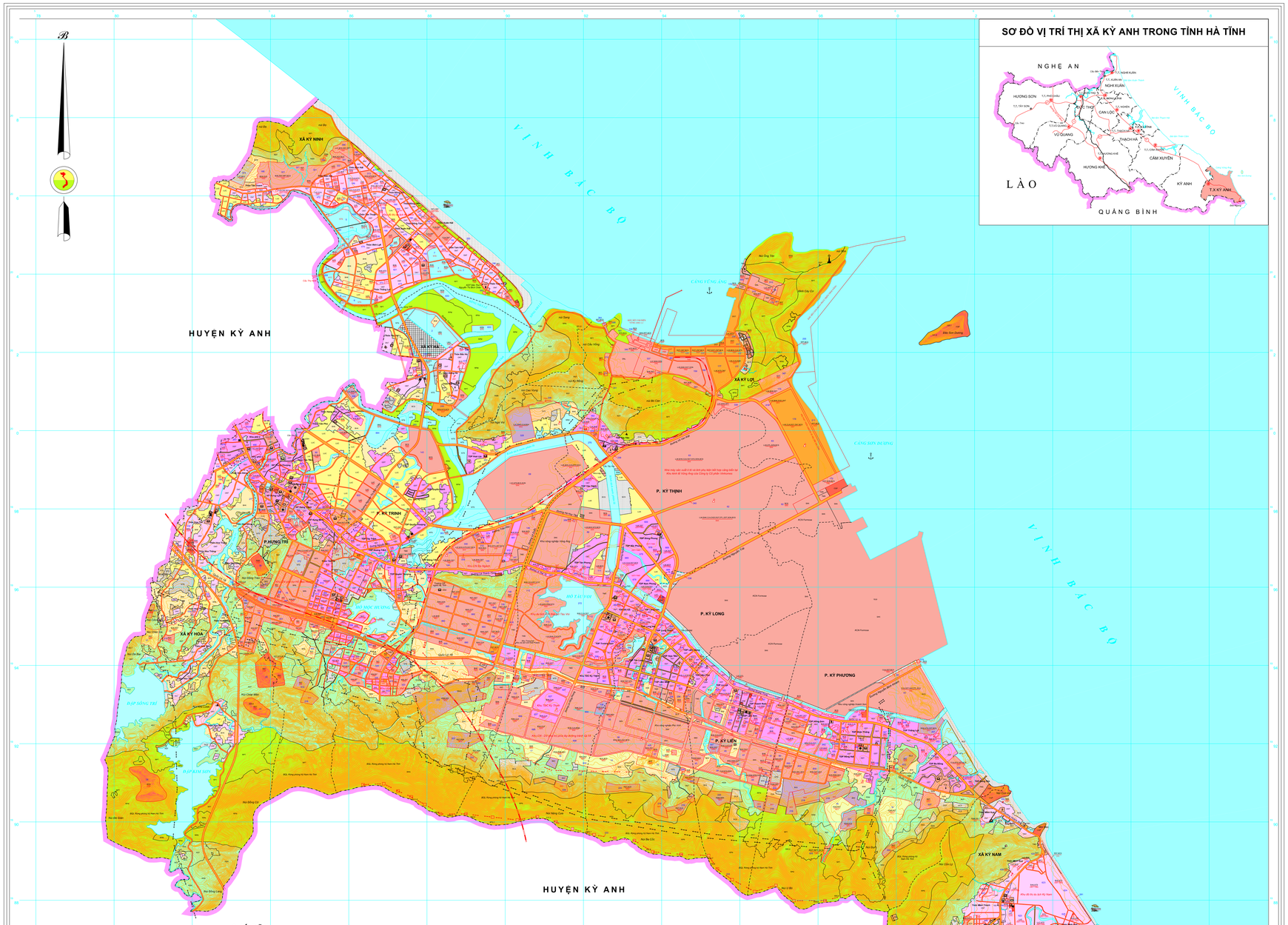

CHÚ DẪN

KÝ HIỆU HIỆN TRẠNG	KÝ HIỆU QUY HOẠCH	TÊN KÝ HIỆU
LUC		Đất chuyên trồng lúa nước
LUK		Đất trồng lúa nước còn lại
BHK		Đất bằng trồng cây hàng năm khác
CLN		Đất trồng cây lâu năm
RDN		Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên
RST		Đất có rừng sản xuất là rừng trồng
RSM		Đất đang được sử dụng để phát triển rừng sản xuất
NTN		Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên
RPT		Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng
RPM		Đất đang được sử dụng để phát triển rừng phòng hộ
NTS	MÃ HT 1000	Đất nuôi trồng thuỷ sản
		Đất làm muối
NHK	MÃ HT 1001	Đất nông nghiệp khác
ONT	MÃ HT 1002	Đất ở nông thôn
ODT	MÃ HT 1003	Đất ở đô thị
TSC	MÃ HT 1004	Đất xây dựng trụ sở cơ quan
CQP	MÃ HT 1005	Đất quốc phòng
CAN	MÃ HT 1006	Đất an ninh

KÝ HIỆU HIỆN TRẠNG	KÝ HIỆU QUY HOẠCH	TÊN KÝ HIỆU
DVH	MÃ HT 1007	Đất xây dựng cơ sở văn hoá
DYT	MÃ HT 1008	Đất xây dựng cơ sở y tế
DGD	MÃ HT 1009	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo
DTT	MÃ HT 1010	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao
DNK	MÃ HT 1011	Đất khu công nghiệp
DKN	MÃ HT 1012	Đất cụm công nghiệp
TMD	MÃ HT 1013	Đất thương mại, dịch vụ
SKC	MÃ HT 1014	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
SKX	MÃ HT 1015	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm
DGT	MÃ HT 1016	Đất giao thông
DTL	MÃ HT 1017	Đất thuỷ lợi
DDT	MÃ HT 1018	Đất có di tích lịch sử - văn hoá
DSH	MÃ HT 1019	Đất sinh hoạt cộng đồng
DKV	MÃ HT 1020	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng
DRA	MÃ HT 1021	Đất công trình năng lượng
DBV	MÃ HT 1022	Đất công trình bưu chính viễn thông
DCH	MÃ HT 1023	Đất chợ
DRA	MÃ HT 1024	Đất bãi thải, xử lý chất thải

KÝ HIỆU HIỆN TRẠNG	KÝ HIỆU QUY HOẠCH	TÊN KÝ HIỆU
TON	MÃ HT 1025	Đất cơ sở tôn giáo
TIN	MÃ HT 1026	Đất cơ sở tín ngưỡng
NTD	MÃ HT 1027	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng
SON		Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối
MNC	MÃ HT 1028	Đất có mặt nước chuyên dùng
PNK	MÃ HT 1029	Đất phi nông nghiệp khác
BCS		Đất bằng chưa sử dụng
DOC		Đất đồi núi chưa sử dụng
	72	Số thứ tự công trình QH
		Đường giao thông
		Đường sắt
		Đường điện 500kv
		Đường đê
		Cầu, cống
		Trạm viễn thông

KÝ HIỆU	TÊN KÝ HIỆU
	Địa giới hành chính tỉnh
	Địa giới hành chính huyện
	Địa giới hành chính xã
	Sông, suối, hồ, ao
	Kênh, mương
	Bình độ cơ bản
100	Bình độ cái và ghi chú độ cao bình độ
.125,1	Điểm độ cao
núi Cao Vọng	Tên núi
	UBND cấp huyện; UBND cấp xã
	Bưu điện; Bệnh viện, trạm y tế
	Trường học; Sân vận động
	Đình,chùa,miếu,đền; Nhà thờ
	Ngọn Hải Đăng; Cảng biển
	Bãi tắm

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
(Tổng diện tích tự nhiên 28553,94 ha)

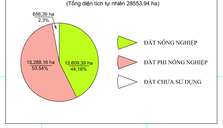

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HÀ TĨNH	UỶ BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ KỲ ANH	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT VÀ KỸ THUẬT ĐỊA CHÍNH
Ngày tháng năm 2021	*Ngày tháng năm 2021*	*Ngày tháng năm 2021*	*Ngày tháng năm 2021*
CHỦ TỊCH	**GIÁM ĐỐC**	**CHỦ TỊCH**	**GIÁM ĐỐC**

NGUỒN TÀI LIỆU

Bản đồ địa giới hành chính 364 thị xã Kỳ Anh
Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019
Bản đồ quy hoạch phân khu chức năng KKT Vũng Áng
Bản đồ quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng đến năm 2035 của thị xã Kỳ Anh

TỶ LỆ 1 : 25000